

**Danh Sách Ghi Điểm**  
**Kết thúc học phần-Lần 1**  
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

24/6  
C71-206

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (01 - )/DA20QTNH

CBGD: Nguyễn Thanh Thanh (00342)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

24/06/2022

Phòng thi: C71-206

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV           | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đổi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|------------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 119020001 | Võ Thị Phương Anh      | 21/03/2002 | Nữ   | 6.6    | 7.4     | 7.0      | 001          | Cal    |              | 7.4    |
| 2   | 119020003 | Huỳnh Bảo Bảo          | 11/11/2002 | Nam  | 7.5    | 6.0     | 6.8      | 002          | Bey    |              |        |
| 3   | 119020009 | Trương Hoàng Luân      | 01/07/2002 | Nam  | 8.5    | 5.4     | 7.0      | 003          | Hhuan  |              | 5.4    |
| 4   | 119020010 | Cao Thị Quế Minh       | 24/10/2001 | Nữ   | 8.5    | 4.0     | 6.3      | 004          | Quen   |              |        |
| 5   | 119020012 | Lê Thị Uyên Nhi        | 06/08/2002 | Nữ   | 6.8    | 4.6     | 5.7      | 005          | Nhi    |              | 4.6    |
| 6   | 119020014 | Trần Tấn Phát          | 09/01/2002 | Nam  | 6.6    | 3.2     | 4.9      | 006          | F      |              | 3.2    |
| 7   | 119020015 | Nguyễn Thị Diễm Thơ    | 12/06/2002 | Nữ   | 8.8    | 4.2     | 6.5      | 007          | Pho    |              | 4.2    |
| 8   | 119020016 | Nguyễn Ngọc Minh Thư   | 27/02/2002 | Nữ   | 7.7    | 3.4     | 5.6      | 008          | Thu    |              | 3.4    |
| 9   | 119020018 | Trần Thị Minh Thúy     | 20/02/2002 | Nữ   | 6.5    | 4.2     | 5.4      | 009          | Thuy   |              | 4.2    |
| 10  | 119020024 | Chung Thị Ngọc Tuyền   | 24/12/2002 | Nữ   | 7.7    | 2.4     | 5.1      | 010          | Tue    |              | 2.4    |
| 11  | 119020025 | Trần Văn Anh           | 09/01/2002 | Nữ   | 8.2    | 6.0     | 7.1      | 011          | Anh    |              |        |
| 12  | 119020027 | Mai Thị Thùy Mỹ        | 19/08/2002 | Nữ   | 8.2    | 2.8     | 5.5      | 012          | My     |              | 2.8    |
| 13  | 119020029 | Nguyễn Huyền Trang     | 19/01/2002 | Nữ   | 8.2    | 4.4     | 6.3      | 013          | Trang  |              | 4.4    |
| 14  | 119020050 | Phạm Mỹ Hiền           | 25/03/2002 | Nữ   | 8.7    | 5.0     | 6.9      | 014          | My     |              |        |
| 15  | 119020054 | Trần Nguyễn Mỹ Huyền   | 26/11/2002 | Nữ   | 7.1    | 3.8     | 5.5      | 015          | My     |              | 3.8    |
| 16  | 119020086 | Dương Thị Thanh Thùy   | 02/10/2002 | Nữ   | 8.7    | 5.2     | 7.0      | 016          | Thuy   |              | 5.2    |
| 17  | 119020100 | Nguyễn Huỳnh Khánh Vân | 17/10/2002 | Nữ   | 9.6    | 6.6     | 8.1      | 017          | Van    |              | 6.6    |
| 18  | 119020101 | Nguyễn Anh Tuấn        | 15/09/2002 | Nam  | 8.3    | 4.4     | 6.4      | 018          | Tuan   |              | 4.4    |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 18

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 18

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: .....

Tổng số tờ: .....

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 01 tháng 8 năm 2022

Cán bộ coi thi 1:

Nguyễn Ngọc Tuấn

Cán bộ ghi điểm:

Trần Văn Tuấn

Cán bộ coi thi 2: .....

Cán bộ kiểm tra:

Nguyễn Thị Linh

Miss P. M. Lee

Nguyen Thi Thanh



**HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ****Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (01 - )/DA20QKDB

CBGD: Nguyễn Thanh Thanh (00342)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

25/6/2022Phòng thi: 071.205

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV         | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký             | Đổi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|----------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|--------------------|--------------|--------|
| 1   | 112220002 | Võ Thiện Ân          | 19/04/2002 | Nam  | 6.8    | 3,4     | 5,1      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 2   | 112220006 | Nguyễn Ngọc Huế      | 06/05/2002 | Nữ   | 7.3    | 4,6     | 6,0      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 3   | 112220010 | Hồ Nhã Bình          | 28/11/2002 | Nữ   | 6.0    | 3,2     | 4,6      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 4   | 112220011 | Võ Minh Chiến        | 17/06/2002 | Nam  | 8.2    | 5,4     | 6,8      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 5   | 112220018 | Nguyễn Thị Ngọc Dung | 03/02/2002 | Nữ   | 6.6    | 4,6     | 5,6      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 6   | 112220019 | Cao Thùy Dương       | 26/12/2002 | Nữ   | 9.2    | 6,0     | 7,6      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 7   | 112220020 | Hà Thị Tường Duy     | 01/02/2002 | Nữ   | 6.5    | 4,2     | 5,4      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 8   | 112220021 | Nguyễn Khánh Duy     | 29/07/2002 | Nam  | 6.8    | 5,6     | 6,2      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 9   | 112220026 | Lê Thị Ngọc Giàu     | 01/02/2002 | Nữ   | 7.5    | 5,8     | 6,7      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 10  | 112220027 | Nguyễn Thị Ngọc Hân  | 05/09/2002 | Nữ   | 8.7    | 4,6     | 6,7      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 11  | 112220038 | Trịnh Đức Huy        | 01/05/1998 | Nam  | 10.0   | 6,2     | 8,1      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 12  | 112220045 | Huỳnh Đăng Khoa      | 08/05/2001 | Nam  | 7.5    | 5,8     | 6,7      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 13  | 112220047 | Lê Thúy Kiều         | 20/09/2002 | Nữ   | 6.9    | 6,0     | 6,5      |              | <u>[Signature]</u> |              | 6,0    |
| 14  | 112220048 | Huỳnh Hoàng Kim      | 12/10/2002 | Nam  | 6.8    | 7,8     | 7,3      |              | <u>[Signature]</u> |              | 7,8    |
| 15  | 112220054 | Lưu Huỳnh Duyên Linh | 30/06/2002 | Nữ   | 9.7    | 8,0     | 8,9      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 16  | 112220060 | Nguyễn Ngọc Kim Ngân | 18/04/2002 | Nữ   | 9.3    | 3,0     | 6,2      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 17  | 112220062 | Nguyễn Thanh Ngân    | 21/10/2001 | Nữ   | 7.9    | 4,4     | 6,2      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 18  | 112220069 | Kim Chí Phụng Nguyệt | 01/06/2002 | Nữ   | 9.0    | 5,0     | 7,0      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 19  | 112220070 | Trần Thị Yến Nhi     | 20/08/2002 | Nữ   | 8.5    | 6,4     | 7,5      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |
| 20  | 112220075 | Nguyễn Tâm Như       | 02/06/2001 | Nữ   | 8.5    | 4,8     | 6,7      |              | <u>[Signature]</u> |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20Tổng số sv, hs dự đánh giá: 20Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 20

Tổng số tờ: .....

Cán bộ coi thi 1: .....

Cán bộ coi thi 2: .....

Điểm QT: 56%; Điểm KT: 50%Trà Vinh, Ngày 01 tháng 08 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: .....

Cán bộ kiểm tra: .....





**HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ****Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (01 - )/DA20QKDB

CBGD: Nguyễn Thanh Thanh (00342)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

25 / 06 / 2022Phòng thi: C71-206

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV          | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký      | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-----------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|-------------|--------------|--------|
| 1   | 112220081 | Diệp Tấn Phát         | 03/02/2002 | Nam  | 9.5    | 4,8     | 7,2      | 001          | Phát        |              |        |
| 2   | 112220102 | Kim Thị Thanh Thúy    | 25/07/2002 | Nữ   | 9.1    | 5,6     | 7,4      | 002          | Thúy        |              |        |
| 3   | 112220104 | Lý Ngọc Tiên          | 21/04/2002 | Nữ   | 9.4    | 4,2     | 6,8      | 003          | Ngọc Tiên   |              |        |
| 4   | 112220118 | Lê Thị Phương Trang   | 29/01/2002 | Nữ   | 6.2    | 5,4     | 5,8      | 004          | Trang       |              |        |
| 5   | 112220120 | Phạm Thị Ngọc Trinh   | 08/04/2002 | Nữ   | 9.3    | 4,4     | 6,9      | 005          | Trinh       |              |        |
| 6   | 112220130 | Trần Thị Thảo Vi      | 15/12/2002 | Nữ   | 9.1    | 5,8     | 7,5      | 006          | Vi          |              |        |
| 7   | 112220131 | Nguyễn Thị Tường Vi   | 04/03/2002 | Nữ   | 9.2    | 3,0     | 6,1      | 007          | Tường Vi    |              |        |
| 8   | 112220134 | Trần Phước Vinh       | 18/09/2002 | Nam  | 8.9    | 5,0     | 7,0      | 008          | Vinh        |              |        |
| 9   | 112220136 | Phạm Thị Thúy Vy      | 07/01/2002 | Nữ   | 9.3    | 6,0     | 7,7      | 009          | Thúy Vy     |              |        |
| 10  | 112220138 | Hà Như Ý              | 12/02/2002 | Nữ   | 9.9    | 4,0     | 7,0      | 010          | Ý           |              |        |
| 11  | 112220139 | Lữ Thị Hoàng Yến      | 12/11/2002 | Nữ   | 9.0    | 4,4     | 6,7      | 011          | Yến         |              |        |
| 12  | 112220142 | Văn Thị Hồng Duy      | 18/08/2002 | Nữ   | 8.3    | 4,8     | 6,1      | 012          | Duy         |              |        |
| 13  | 112220143 | Đỗ Minh Hiếu          | 07/04/2002 | Nam  | 9.3    | 5,4     | 7,4      | 013          | Hiếu        |              |        |
| 14  | 112220145 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền | 02/01/2002 | Nữ   | 6.9    | 5,0     | 6,0      | 014          | Huyền       |              |        |
| 15  | 112220147 | Lê Nguyễn Tuyết Huỳnh | 18/12/2002 | Nữ   | 8.8    | 5,0     | 6,9      | 015          | Tuyết Huỳnh |              |        |
| 16  | 112220153 | Phạm Hữu Tân          | 17/06/2002 | Nam  | 9.3    | 4,0     | 6,7      | 016          | Tân         |              |        |
| 17  | 112220157 | Nguyễn Thị Anh Thư    | 17/12/2002 | Nữ   | 8.8    | 5,2     | 7,0      | 017          | Anh Thư     |              |        |
| 18  | 112220158 | Trần Thị Cẩm Thúy     | 02/11/2002 | Nữ   | 10.0   | 5,0     | 7,5      | 018          | Thúy        |              |        |
| 19  | 112220166 | Nguyễn Ngọc Triệu Vy  | 29/03/2002 | Nữ   | 8.4    | 5,6     | 7,0      | 019          | Vy          |              |        |
| 20  | 112220167 | Nguyễn Thị Mỹ Xuyên   | 28/11/2002 | Nữ   | 8.5    | 5,6     | 7,1      | 020          | Xuyên       |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20Tổng số sv, hs dự đánh giá: 20Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 20Tổng số tờ: 20Cán bộ coi thi 1: Đinh Nguyễn Anh phi

Cán bộ coi thi 2: .....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %Trà Vinh, Ngày 21 tháng 8 năm 22Cán bộ ghi điểm: Phạm Sơn SơnCán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

CONFIDENTIAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

CONFIDENTIAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

NO. 1000 THE ROYAL

CONFIDENTIAL

NO. 1000 THE ROYAL

**HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ****Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (01 - )/DA20QKDB

CBGD: Nguyễn Thanh Thanh (00342)

Hình thức đánh giá: Trắc Nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

25/06/2022Phòng thi: C71.206

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV         | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/Mã đề | Chữ ký             | Đổi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|----------------------|------------|------|--------|---------|----------|-------------|--------------------|--------------|--------|
| 1   | 112220175 | Nguyễn Phi Châu      | 16/06/2002 | Nữ   | 5,8    | 5,8     | 5,8      | 021         | <i>[Signature]</i> |              |        |
| 2   | 112220185 | Nguyễn Thị Ngọc Đang | 24/06/2002 | Nữ   | 8,0    | 4,4     | 6,2      | 022         | <i>[Signature]</i> |              |        |
| 3   | 112220205 | Hồ Hạ Lam            | 03/03/2002 | Nữ   | 8,4    | 5,6     | 7,0      | 023         | <i>[Signature]</i> |              |        |
| 4   | 112220233 | Mai Phi Phở          | 17/10/2002 | Nam  | 7,9    | 5,6     | 6,8      | 024         | <i>[Signature]</i> |              |        |
| 5   | 112220245 | Phan Thị Lan Thanh   | 29/06/2002 | Nữ   | 8,5    | 5,6     | 7,1      | 025         | <i>[Signature]</i> |              |        |
| 6   | 112220252 | Nguyễn Thị Anh Thư   | 20/04/2002 | Nữ   | 10,0   | 6,2     | 8,1      | 026         | <i>[Signature]</i> |              |        |
| 7   | 112220254 | Trần Thị Minh Thư    | 18/02/2002 | Nữ   | 6,9    | 5,4     | 6,2      | 027         | <i>[Signature]</i> |              |        |
| 8   | 112220257 | Đinh Minh Toàn       | 29/06/2002 | Nam  | 9,2    | 5,2     | 7,2      | 028         | <i>[Signature]</i> |              |        |
| 9   | 112220267 | Bùi Thị Gia Vi       | 06/12/2002 | Nữ   | 7,2    | 6,4     | 6,8      | 029         | <i>[Signature]</i> |              |        |
| 10  | 112220278 | Cô Thị Kim Yến       | 22/12/2002 | Nữ   | 9,7    | 5,8     | 7,8      | 030         | <i>[Signature]</i> |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 10Tổng số sv, hs dự đánh giá: 10Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 10Tổng số tờ: 10Cán bộ coi thi 1: ĐH Nguyễn Anh Phi

Cán bộ coi thi 2: .....

Điểm QT: 80 %; Điểm KT: 52 %Trà Vinh, Ngày 09 tháng 8 năm 2022Cán bộ ghi điểm: [Signature]Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lanh



**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (01 - )/DA20QKDA

CBGD: Nguyễn Thanh Thanh (00342)

Hình thức đánh giá:.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

.....21/.....6/.....2022

Phòng thi:.....CH 205

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV  | Ngày sinh | Phái       | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đổi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|---------------|-----------|------------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 112220046 | Lê Tiết Mỹ    | Khuyên    | 11/06/2002 | Nữ     | 7,2     | 4,8      | 6,0          |        |              |        |
| 2   | 112220061 | Kiên Thị Thúy | Ngân      | 28/02/2002 | Nữ     | 7,0     | 5,4      | 6,2          |        |              |        |
| 3   | 112220076 | Lâm Tâm       | Như       | 30/05/2002 | Nữ     | 9,7     | 4,2      | 7,0          |        |              |        |
| 4   | 112220086 | Trần Tố       | Quyên     | 08/08/2002 | Nữ     | 8,8     | 5,2      | 7,0          |        |              |        |
| 5   | 112220108 | Ngô Hà        | Trâm      | 09/11/2002 | Nữ     | 8,4     | 5,4      | 6,9          |        |              |        |
| 6   | 112220132 | Nguyễn Tường  | Vi        | 03/09/2002 | Nữ     | 8,3     | 4,2      | 6,3          |        |              |        |
| 7   | 112220281 | Tăng Quốc     | Trung     | 05/12/2001 | Nam    |         |          |              |        |              |        |
| 8   | 112220283 | Lê Thị Thùy   | Linh      | 06/10/2002 | Nữ     | 7,5     | 5,6      | 6,6          |        |              |        |
| 9   | 112220291 | Trần Thị Thu  | Trinh     | 18/03/2002 | Nữ     | 8,3     | 4,2      | 6,3          |        |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách:.....09

Tổng số sv, hs dự đánh giá: .....08

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:.....08

Tổng số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1:.....

Cán bộ coi thi 2:.....

Điểm QT:.....50 %; Điểm KT:.....50 %

Trà Vinh, Ngày 01 tháng 8 năm 22

Cán bộ ghi điểm:.....

Cán bộ kiểm tra:.....





**HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ****Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (01 - )/DA20QTKS

CBGD: Nguyễn Thanh Thanh (00342)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

25/6/2022Phòng thi: C71.204

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV         | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/Mã đề | Chữ ký                      | Đôi tượng SV | Gh chú      |
|-----|-----------|----------------------|------------|------|--------|---------|----------|-------------|-----------------------------|--------------|-------------|
| 1   | 118920004 | Nguyễn Hồng Duyên    | 21/06/2002 | Nữ   | 5,2    | 2,4     | 4,1      |             | <u>Nguyễn Hồng Duyên</u>    |              |             |
| 2   | 118920009 | Nguyễn Lý Thiên Kim  | 12/11/2001 | Nữ   | 8,1    | 4,6     | 6,4      |             | <u>Nguyễn Lý Thiên Kim</u>  |              |             |
| 3   | 118920013 | Huỳnh Thị Hồng Ngân  | 10/08/2002 | Nữ   | 7,3    | —       | —        |             | <u>Huỳnh Thị Hồng Ngân</u>  |              | <u>Vàng</u> |
| 4   | 118920017 | Nguyễn Thị Kim Ngân  | 05/12/2001 | Nữ   | 7,6    | 4,8     | 6,2      |             | <u>Nguyễn Thị Kim Ngân</u>  |              |             |
| 5   | 118920019 | Vũ Thị Hồng Ngọc     | 19/11/2001 | Nữ   | 7,7    | 4,0     | 5,9      |             | <u>Vũ Thị Hồng Ngọc</u>     |              |             |
| 6   | 118920023 | Nguyễn Thị Nhý       | 27/06/2002 | Nữ   | 7,0    | 4,8     | 5,9      |             | <u>Nguyễn Thị Nhý</u>       |              |             |
| 7   | 118920025 | Trần Xuân Quyên      | 07/12/2001 | Nữ   | 5,9    | 4,2     | 5,1      |             | <u>Trần Xuân Quyên</u>      |              |             |
| 8   | 118920028 | Phạm Thị Ngọc Sòn    | 16/11/2002 | Nữ   | 9,3    | 4,6     | 7,0      |             | <u>Phạm Thị Ngọc Sòn</u>    |              |             |
| 9   | 118920033 | Phạm Chí Thiện       | 27/07/2002 | Nam  | 6,9    | 4,2     | 5,6      |             | <u>Phạm Chí Thiện</u>       |              |             |
| 10  | 118920034 | Trần Thị Anh Thư     | 13/04/2002 | Nữ   | 8,6    | 4,8     | 6,7      |             | <u>Trần Thị Anh Thư</u>     |              |             |
| 11  | 118920037 | Nguyễn Thị Mỹ Trâm   | 01/04/2002 | Nữ   | 7,7    | 4,4     | 6,1      |             | <u>Nguyễn Thị Mỹ Trâm</u>   |              |             |
| 12  | 118920038 | Đặng Lê Ngọc Trúc    | 13/06/2002 | Nữ   | 7,7    | 4,4     | 6,1      |             | <u>Đặng Lê Ngọc Trúc</u>    |              |             |
| 13  | 118920039 | Đặng Nguyễn Tấn Việt | 25/10/2002 | Nam  | 7,0    | 5,2     | 6,1      |             | <u>Đặng Nguyễn Tấn Việt</u> |              |             |
| 14  | 118920040 | Nguyễn Lê Lan Vy     | 04/11/2000 | Nữ   | 7,6    | 7,0     | 7,3      |             | <u>Nguyễn Lê Lan Vy</u>     |              |             |
| 15  | 118920043 | Lê Như Ý             | 21/02/2002 | Nữ   | 7,5    | 6,2     | 6,9      |             | <u>Lê Như Ý</u>             |              |             |
| 16  | 118920047 | Lê Thị Bảo Khanh     | 10/04/2002 | Nữ   | 6,6    | 3,8     | 5,2      |             | <u>Lê Thị Bảo Khanh</u>     |              |             |
| 17  | 118920048 | Đặng Hữu Lộc         | 27/06/2002 | Nam  | 7,1    | 4,6     | 5,9      |             | <u>Đặng Hữu Lộc</u>         |              |             |
| 18  | 118920051 | Trang Phương Nhi     | 15/12/2002 | Nữ   | 8,6    | 5,6     | 7,1      |             | <u>Trang Phương Nhi</u>     |              |             |
| 19  | 118920055 | Võ Thị Như Ý         | 04/03/2002 | Nữ   | 6,5    | 3,0     | 4,8      |             | <u>Võ Thị Như Ý</u>         |              |             |
| 20  | 118920083 | Kim Thị Hạnh         | 14/02/2002 | Nữ   | 7,1    | 5,4     | 6,3      |             | <u>Kim Thị Hạnh</u>         |              |             |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20Tổng số sv, hs dự đánh giá: 19Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 19Tổng số tờ: 19Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Quốc KhánhCán bộ coi thi 2: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 3: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 4: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 5: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 6: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 7: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 8: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 9: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 10: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 11: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 12: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 13: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 14: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 15: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 16: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 17: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 18: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 19: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi 20: Nguyễn Thị LànhĐiểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %Trà Vinh, Ngày 01 tháng 8 năm 22Cán bộ ghi điểm: Nguyễn Thị LànhCán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị LànhCán bộ coi thi: Nguyễn Thị Lành





**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (01 - )/DA20QTKS

CBGD: Nguyễn Thanh Thanh (00342)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

25 / 6 / 2022

Phòng thi: C71 / 2024

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV        | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT     | Điểm KT    | Tổng kết   | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký                                                                              | Đổi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|---------------------|------------|------|------------|------------|------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------|
| 1   | 118920085 | Thanh Thị Vân Khánh | 31/01/2001 | Nữ   | <u>6,8</u> | <u>5,2</u> | <u>6,0</u> |              |  |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 01

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 01

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 01

Tổng số tờ: 01

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 01 tháng 8 năm 22

Cán bộ coi thi 1:

Cán bộ ghi điểm:

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra:



**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (01 - )/DA20KDA

CBGD: Nguyễn Thanh Thanh (00342)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

25/6/2022

Phòng thi: C.21.204

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV      | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT    | Điểm KT    | Tổng kết   | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký       | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-------------------|------------|------|-----------|------------|------------|--------------|--------------|--------------|--------|
| 1   | 112120023 | Phan Trường Khang | 06/05/2002 | Nam  | <u>83</u> | <u>4,0</u> | <u>5,7</u> |              | <u>Khang</u> |              |        |
| 2   | 112120046 | Nguyễn Gia Thịnh  | 13/08/2002 | Nam  | <u>69</u> | <u>5,8</u> | <u>6,4</u> |              | <u>Thịnh</u> |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 02

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 02

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 02

Tổng số tờ: 02

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 01 tháng 8 năm 2022

Cán bộ coi thi 1:

Nguyễn Quốc Chính

Cán bộ ghi điểm:

Đức

Cán bộ coi thi 2:

.....

Cán bộ kiểm tra:

Phon Pon La  
Nguyễn Thị Lành





**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (01 - )/DA20TTA

CBGD: Nguyễn Thanh Thanh (00342)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

25/6/2022

Phòng thi: C71/2024

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV  | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT     | Điểm KT  | Tổng kết | Số tờ/Mã đề | Chữ ký | Đôi tượng SV | Gh chú   |
|-----|-----------|---------------|------------|------|------------|----------|----------|-------------|--------|--------------|----------|
| 1   | 110120111 | Lê Đặng Phong | 07/10/2002 | Nam  | <u>2.1</u> | <u>✓</u> | <u>✓</u> |             |        |              | <u>✓</u> |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 01

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 00

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 00

Tổng số tờ: 00

Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Quốc Anh

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 01 tháng 6 năm 22

Cán bộ ghi điểm: Phan

Phan Phan La

Cán bộ coi thi 2: .....

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (01 - )/DA20KTHY

CBGD: Nguyễn Thanh Thanh (00342)

Hình thức đánh giá: *Trắc nghiệm*

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

*25/6/2022*

Phòng thi: *071.204*

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV   | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT   | Điểm KT  | Tổng kết | Số tờ/Mã đề | Chữ ký | Đổi tượng SV | Gh chú      |
|-----|-----------|----------------|------------|------|----------|----------|----------|-------------|--------|--------------|-------------|
| 1   | 118420047 | Đỗ Minh Phương | 10/11/2002 | Nam  | <i>✓</i> | <i>✓</i> | <i>✓</i> |             |        |              | <i>Vàng</i> |

Tổng số sv, hs trên danh sách: *01*

Tổng số sv, hs dự đánh giá: *00*

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: *00*

Tổng số tờ: *00*

Cán bộ coi thi 1:

*Nguyễn Quốc Anh*

Điểm QT: *50* %; Điểm KT: *50* %

Trà Vinh, Ngày *01* tháng *8* năm *22*

Cán bộ ghi điểm:

*Đặng*

*Sơn Sơn La*

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra:

*Nguyễn Thị Linh*



Page 3

Page 4

Page 5

Page 6

Page 7

Page 8

Page 9

Page 10

Page 11

Page 12

Page 13

Page 14

Page 15

Page 16

Page 17

Page 18

Page 19

Page 20

Page 21

Page 22

Page 23

Page 24

Page 25

Page 26

Page 27

Page 28

Page 29

Page 30

Page 31

Page 32

Page 33

Page 34

Page 35

Page 36

Page 37

Page 38

Page 39

Page 40

Page 41

Page 42

Page 43

Page 44

Page 45

Page 46

Page 47

Page 48

Page 49

Page 50

Page 51

Page 52

Page 53

Page 54

Page 55

Page 56

Page 57

Page 58

Page 59

Page 60

Page 61

Page 62

Page 63

Page 64

Page 65

Page 66

Page 67

Page 68

Page 69

Page 70

Page 71

Page 72

Page 73

Page 74

Page 75

Page 76

Page 77

Page 78

Page 79

Page 80

Page 81

Page 82

Page 83

Page 84

Page 85

Page 86

Page 87

Page 88

Page 89

Page 90

Page 91

Page 92

Page 93

Page 94

Page 95

Page 96

Page 97

Page 98

Page 99

Page 100

Page 101

Page 102

Page 103

Page 104

Page 105

Page 106

Page 107

Page 108

Page 109

Page 110

Page 111

Page 112

Page 113

Page 114

Page 115

Page 116

Page 117

Page 118

Page 119

Page 120

Page 121

Page 122

Page 123

Page 124

Page 125

Page 126

Page 127

Page 128

Page 129

Page 130

Page 131

Page 132

Page 133

Page 134

Page 135

Page 136

Page 137

Page 138

Page 139

Page 140

Page 141

Page 142

Page 143

Page 144

Page 145

Page 146

Page 147

Page 148

Page 149

Page 150

Page 151

Page 152

Page 153

Page 154

Page 155

Page 156

Page 157

Page 158

Page 159

Page 160

Page 161

Page 162

Page 163

Page 164

Page 165

Page 166

Page 167

Page 168

Page 169

Page 170

Page 171

Page 172

Page 173

Page 174

Page 175

Page 176

Page 177

Page 178

Page 179

Page 180

Page 181

Page 182

Page 183

Page 184

Page 185

Page 186

Page 187

Page 188

Page 189

Page 190

Page 191

Page 192

Page 193

Page 194

Page 195

Page 196

Page 197

Page 198

Page 199

Page 200

Page 201

Page 202

Page 203

Page 204

Page 205

Page 206

Page 207

Page 208

Page 209

Page 210

Page 211

Page 212

Page 213

Page 214

Page 215

Page 216

Page 217

Page 218

Page 219

Page 220

Page 221

Page 222

Page 223

Page 224

Page 225

Page 226

Page 227

Page 228

Page 229

Page 230

Page 231

Page 232

Page 233

Page 234

Page 235

Page 236

Page 237

Page 238

Page 239

Page 240

Page 241

Page 242

Page 243

Page 244

Page 245

Page 246

Page 247

Page 248

Page 249

Page 250

Page 251

Page 252

Page 253

Page 254

Page 255

Page 256

Page 257

Page 258

Page 259

Page 260

Page 261

Page 262

Page 263

Page 264

Page 265

Page 266

Page 267

Page 268

Page 269

Page 270

Page 271

Page 272

Page 273

Page 274

Page 275

Page 276

Page 277

Page 278

Page 279

Page 280

Page 281

Page 282

Page 283

Page 284

Page 285

Page 286

Page 287

Page 288

Page 289

Page 290

Page 291

Page 292

Page 293

Page 294

Page 295

Page 296

Page 297

Page 298

Page 299

Page 300

Page 301

Page 302

Page 303

Page 304

Page 305

Page 306

Page 307

Page 308

Page 309

Page 310

Page 311

Page 312

Page 313

Page 314

Page 315

Page 316

Page 317

Page 318

Page 319

Page 320

Page 321

Page 322

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA20QKDB phòng C71.206, buổi Tối ngày 25/06/2022

| TT | SBD       | Họ tên                | Ngày sinh | Mã đề thi                                 | Lớp      | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Ghi c |
|----|-----------|-----------------------|-----------|-------------------------------------------|----------|-------------|--------------|-------|
| 1  | 112220081 | Diệp Tấn Phát         | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_001 | DA20QKDB | 24          | 4.8          |       |
| 2  | 112220102 | Kim Thị Thanh Thúy    | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_002 | DA20QKDB | 28          | 5.6          |       |
| 3  | 112220104 | Lý Ngọc Tiên          | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_003 | DA20QKDB | 21          | 4.2          |       |
| 4  | 112220118 | Lê Thị Phương Trang   | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_004 | DA20QKDB | 27          | 5.4          |       |
| 5  | 112220120 | Phạm Thị Ngọc Trinh   | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_005 | DA20QKDB | 22          | 4.4          |       |
| 6  | 112220130 | Trần Thị Thảo Vi      | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_006 | DA20QKDB | 29          | 5.8          |       |
| 7  | 112220131 | Nguyễn Thị Tường Vi   | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_007 | DA20QKDB | 15          | 3            |       |
| 8  | 112220134 | Trần Phước Vinh       | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_008 | DA20QKDB | 25          | 5            |       |
| 9  | 112220136 | Phạm Thị Thúy Vy      | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_009 | DA20QKDB | 30          | 6            |       |
| 10 | 112220138 | Hà Như Ý              | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_010 | DA20QKDB | 20          | 4            |       |
| 11 | 112220139 | Lữ Thị Hoàng Yến      | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_011 | DA20QKDB | 22          | 4.4          |       |
| 12 | 112220142 | Văn Thị Hồng Duy      | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_012 | DA20QKDB | 24          | 4.8          |       |
| 13 | 112220143 | Đỗ Minh Hiếu          | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_013 | DA20QKDB | 27          | 5.4          |       |
| 14 | 112220145 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_014 | DA20QKDB | 25          | 5            |       |
| 15 | 112220147 | Lê Nguyễn Tuyết Huỳnh | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_015 | DA20QKDB | 25          | 5            |       |
| 16 | 112220153 | Phạm Hữu Tân          | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_016 | DA20QKDB | 20          | 4            |       |
| 17 | 112220157 | Nguyễn Thị Anh Thư    | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_017 | DA20QKDB | 26          | 5.2          |       |
| 18 | 112220158 | Trần Thị Cẩm Thúy     | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_018 | DA20QKDB | 25          | 5            |       |
| 19 | 112220166 | Nguyễn Ngọc Triệu Vy  | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_019 | DA20QKDB | 28          | 5.6          |       |
| 20 | 112220167 | Nguyễn Thị Mỹ Xuyên   | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_020 | DA20QKDB | 28          | 5.6          |       |
| 21 | 112220175 | Nguyễn Phi Châu       | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_021 | DA20QKDB | 29          | 5.8          |       |
| 22 | 112220185 | Nguyễn Thị Ngọc Đang  | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_022 | DA20QKDB | 22          | 4.4          |       |
| 23 | 112220205 | Hồ Hạ Lam             | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_023 | DA20QKDB | 28          | 5.6          |       |
| 24 | 112220233 | Mai Phi Phở           | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_024 | DA20QKDB | 28          | 5.6          |       |
| 25 | 112220245 | Phan Thị Lan Thanh    | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_025 | DA20QKDB | 28          | 5.6          |       |
| 26 | 112220252 | Nguyễn Thị Anh Thư    | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_026 | DA20QKDB | 31          | 6.2          |       |



|    |           |                   |      |                                           |          |    |     |  |
|----|-----------|-------------------|------|-------------------------------------------|----------|----|-----|--|
| 27 | 112220254 | Trần Thị Minh Thư | 2002 | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_027 | DA20QKDB | 27 | 5.4 |  |
| 28 | 112220257 | Đinh Minh Toàn    | 2002 | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_028 | DA20QKDB | 26 | 5.2 |  |
| 29 | 112220267 | Bùi Thị Gia Vi    | 2002 | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_029 | DA20QKDB | 32 | 6.4 |  |
| 30 | 112220278 | Cô Thị Kim Yến    | 2002 | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.206-T250622_030 | DA20QKDB | 29 | 5.8 |  |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

### CÁN BỘ COI THI 1

### CÁN BỘ COI THI 2



**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA20QKDB phòng C71.205, buổi Tối ngày 25/06/2022

| TT | SBD       | Họ tên               | Ngày sinh | Mã đề thi                                 | Lớp      | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Ghi c |
|----|-----------|----------------------|-----------|-------------------------------------------|----------|-------------|--------------|-------|
| 1  | 112220002 | Võ Thiện Ân          | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_007 | DA20QKDB | 17          | 3.4          |       |
| 2  | 112220006 | Nguyễn Ngọc Huệ Anh  | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_008 | DA20QKDB | 23          | 4.6          |       |
| 3  | 112220010 | Hồ Nhã Bình          | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_009 | DA20QKDB | 16          | 3.2          |       |
| 4  | 112220011 | Võ Minh Chiến        | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_010 | DA20QKDB | 27          | 5.4          |       |
| 5  | 112220018 | Nguyễn Thị Ngọc Dung | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_011 | DA20QKDB | 23          | 4.6          |       |
| 6  | 112220019 | Cao Thùy Dương       | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_001 | DA20QKDA | 30          | 6            |       |
| 7  | 112220020 | Hà Thị Tường Duy     | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_012 | DA20QKDB | 21          | 4.2          |       |
| 8  | 112220021 | Nguyễn Khánh Duy     | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_013 | DA20QKDB | 28          | 5.6          |       |
| 9  | 112220026 | Lê Thị Ngọc Giàu     | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_014 | DA20QKDB | 29          | 5.8          |       |
| 10 | 112220027 | Nguyễn Thị Ngọc Hân  | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_015 | DA20QKDB | 23          | 4.6          |       |
| 11 | 112220038 | Trịnh Đức Huy        | 1998      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_016 | DA20QKDB | 31          | 6.2          |       |
| 12 | 112220045 | Huỳnh Đăng Khoa      | 2001      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_017 | DA20QKDB | 29          | 5.8          |       |
| 13 | 112220046 | Lê Tiết Mỹ Khuyên    | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_002 | DA20QKDA | 24          | 4.8          |       |
| 14 | 112220047 | Lê Thúy Kiều         | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_018 | DA20QKDB | 30          | 6            |       |
| 15 | 112220048 | Huỳnh Hoàng Kim      | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_019 | DA20QKDB | 39          | 7.8          |       |
| 16 | 112220054 | Lưu Huỳnh Duyên Linh | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_020 | DA20QKDB | 40          | 8            |       |
| 17 | 112220060 | Nguyễn Ngọc Kim Ngân | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_021 | DA20QKDB | 15          | 3            |       |
| 18 | 112220061 | Kiên Thị Thúy Ngân   | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_003 | DA20QKDA | 27          | 5.4          |       |
| 19 | 112220062 | Nguyễn Thanh Ngân    | 2001      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_029 | DA20QKDB | 22          | 4.4          |       |
| 20 | 112220069 | Kim Chí Phụng Nguyệt | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_022 | DA20QKDB | 25          | 5            |       |
| 21 | 112220070 | Trần Thị Yến Nhi     | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_023 | DA20QKDB | 32          | 6.4          |       |
| 22 | 112220075 | Nguyễn Tâm Như       | 2001      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_024 | DA20QKDB | 24          | 4.8          |       |
| 23 | 112220076 | Lâm Tâm Như          | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_004 | DA20QKDA | 21          | 4.2          |       |
| 24 | 112220086 | Trần Tổ Quyên        | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_005 | DA20QKDA | 26          | 5.2          |       |
| 25 | 112220108 | Ngô Hà Trâm          | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_006 | DA20QKDA | 27          | 5.4          |       |
| 26 | 112220132 | Nguyễn Tường Vi      | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QKDB-C71.205-T250622_025 | DA20QKDA | 21          | 4.2          |       |





**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA20QTKS phòng C71.204, buổi Tối ngày 25/06/2022

| TT | SBD       | Họ tên               | Ngày sinh | Mã đề thi                                 | Lớp      | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Ghi ch |
|----|-----------|----------------------|-----------|-------------------------------------------|----------|-------------|--------------|--------|
| 1  | 110120111 | Lê Đăng Phong        | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_025 | DA20TTA  | 0           | 0            |        |
| 2  | 112120023 | Phan Trường Khang    | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_001 | DA20KDA  | 20          | 4            |        |
| 3  | 112120046 | Nguyễn Gia Thịnh     | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_002 | DA20KDA  | 29          | 5.8          |        |
| 4  | 118420047 | Đỗ Minh Phương       | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_023 | DA20KTHA | 0           | 0            |        |
| 5  | 118920004 | Nguyễn Hồng Duyên    | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_003 | DA20QTKS | 12          | 2.4          |        |
| 6  | 118920009 | Nguyễn Lý Thiên Kim  | 2001      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_004 | DA20QTKS | 23          | 4.6          |        |
| 7  | 118920013 | Huỳnh Thị Hồng Ngân  | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_005 | DA20QTKS | 0           | 0            |        |
| 8  | 118920017 | Nguyễn Thị Kim Ngân  | 2001      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_006 | DA20QTKS | 24          | 4.8          |        |
| 9  | 118920019 | Vũ Thị Hồng Ngọc     | 2001      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_007 | DA20QTKS | 20          | 4            |        |
| 10 | 118920023 | Nguyễn Thị Nhý       | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_008 | DA20QTKS | 24          | 4.8          |        |
| 11 | 118920025 | Trần Xuân Quyền      | 2001      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_009 | DA20QTKS | 21          | 4.2          |        |
| 12 | 118920028 | Phạm Thị Ngọc Sòn    | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_010 | DA20QTKS | 23          | 4.6          |        |
| 13 | 118920033 | Phạm Chí Thiện       | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_011 | DA20QTKS | 21          | 4.2          |        |
| 14 | 118920034 | Trần Thị Anh Thư     | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_012 | DA20QTKS | 24          | 4.8          |        |
| 15 | 118920037 | Nguyễn Thị Mỹ Trâm   | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_013 | DA20QTKS | 22          | 4.4          |        |
| 16 | 118920038 | Đặng Lê Ngọc Trúc    | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_014 | DA20QTKS | 22          | 4.4          |        |
| 17 | 118920039 | Đặng Nguyễn Tấn Việt | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_015 | DA20QTKS | 26          | 5.2          |        |
| 18 | 118920040 | Nguyễn Lê Lan Vy     | 2000      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_016 | DA20QTKS | 35          | 7            |        |
| 19 | 118920043 | Lê Như Ý             | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_017 | DA20QTKS | 31          | 6.2          |        |
| 20 | 118920047 | Lê Thị Bảo Khanh     | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_018 | DA20QTKS | 19          | 3.8          |        |
| 21 | 118920048 | Đặng Hữu Lộc         | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_019 | DA20QTKS | 23          | 4.6          |        |
| 22 | 118920051 | Trang Phương Nhi     | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_020 | DA20QTKS | 28          | 5.6          |        |
| 23 | 118920055 | Võ Thị Như Ý         | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_021 | DA20QTKS | 15          | 3            |        |
| 24 | 118920083 | Kim Thị Hạnh         | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_022 | DA20QTKS | 27          | 5.4          |        |
| 25 | 118920085 | Thanh Thị Vân Khánh  | 2001      | LLCT-KTCTM-L-DA20QTKS-C71.204-T250622_024 | DA20QTKS | 26          | 5.2          |        |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....



## II 2



**Trường Đại Học Trà Vinh**  
**BAN COI THI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Trà Vinh, ngày 11 tháng 7 năm 2022

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA20QTNH phòng C71.206, buổi Tối ngày 24/06/2022

| TT | SBD       | Họ tên                 | Ngày sinh | Mã đề thi                    | Lớp      | Số câu đúng | Điểm quy đổi |
|----|-----------|------------------------|-----------|------------------------------|----------|-------------|--------------|
| 1  | 119020001 | Võ Thị Phương Anh      | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_001 | DA20QTNH | 37          | 7,4          |
| 2  | 119020003 | Huỳnh Bảo Bảo          | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_002 | DA20QTNH | 30          | 6            |
| 3  | 119020009 | Trương Hoàng Luân      | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_003 | DA20QTNH | 27          | 5,4          |
| 4  | 119020010 | Cao Thị Quế Minh       | 2001      | DA20QTNH-C71.206-T240622_004 | DA20QTNH | 20          | 4            |
| 5  | 119020012 | Lê Thị Uyển Nhi        | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_005 | DA20QTNH | 23          | 4,6          |
| 6  | 119020014 | Trần Tấn Phát          | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_006 | DA20QTNH | 16          | 3,2          |
| 7  | 119020015 | Nguyễn Thị Diễm Thơ    | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_007 | DA20QTNH | 21          | 4,2          |
| 8  | 119020016 | Nguyễn Ngọc Minh Thư   | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_008 | DA20QTNH | 17          | 3,4          |
| 9  | 119020018 | Trần Thị Minh Thúy     | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_009 | DA20QTNH | 21          | 4,2          |
| 10 | 119020024 | Chung Thị Ngọc Tuyền   | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_010 | DA20QTNH | 12          | 2,4          |
| 11 | 119020025 | Trần Văn Anh           | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_011 | DA20QTNH | 30          | 6            |
| 12 | 119020027 | Mai Thị Thùy Mỹ        | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_012 | DA20QTNH | 14          | 2,8          |
| 13 | 119020029 | Nguyễn Huyền Trang     | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_013 | DA20QTNH | 22          | 4,4          |
| 14 | 119020050 | Phạm Mỹ Hiền           | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_014 | DA20QTNH | 25          | 5            |
| 15 | 119020054 | Trần Nguyễn Mỹ Huyền   | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_015 | DA20QTNH | 19          | 3,8          |
| 16 | 119020086 | Dương Thị Thanh Thùy   | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_016 | DA20QTNH | 26          | 5,2          |
| 17 | 119020100 | Nguyễn Huỳnh Khánh Vân | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_017 | DA20QTNH | 33          | 6,6          |
| 18 | 119020101 | Nguyễn Anh Tuấn        | 2002      | DA20QTNH-C71.206-T240622_018 | DA20QTNH | 22          | 4,4          |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

**CÁN BỘ COI THI 1**

**CÁN BỘ COI THI 2**



**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA20CK phòng C71.205, buổi Tối ngày 24/06/2022

| TT | SBD       | Họ tên                | Ngày sinh | Mã đề thi                               | Lớp        | Số câu đúng | Điểm quy đổi |
|----|-----------|-----------------------|-----------|-----------------------------------------|------------|-------------|--------------|
| 1  | 111820004 | Sơn Thành Công        | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_002 | DA20CK     | 0           | 0            |
| 2  | 111820007 | Châu Trường Hật       | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_003 | DA20CK     | 25          | 5            |
| 3  | 111820008 | Nguyễn Hoàng Hiếu     | 1993      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_004 | DA20CK     | 20          | 4            |
| 4  | 111820009 | Thạch Kim Hoàng       | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_005 | DA20CK     | 18          | 3,6          |
| 5  | 111820011 | Lê Minh Khoa          | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_006 | DA20CK     | 17          | 3,4          |
| 6  | 111820014 | Ngô Thanh Phong       | 2020      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_019 | DA20CK     | 0           | 0            |
| 7  | 111820015 | Hà Tuấn Phong         | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_007 | DA20CK     | 26          | 5,2          |
| 8  | 111820026 | Ngô Thống Trị         | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_008 | DA20CK     | 21          | 4,2          |
| 9  | 111820027 | Lâm Văn Tuấn          | 2000      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_009 | DA20CK     | 0           | 0            |
| 10 | 111820028 | Dương Minh Chiêu      | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_010 | DA20CK     | 25          | 5            |
| 11 | 111820029 | Nguyễn Thành Đạt      | 2001      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_011 | DA20CK     | 20          | 4            |
| 12 | 111820031 | Hùynh Công Khởi       | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_012 | DA20CK     | 19          | 3,8          |
| 13 | 111820033 | Lý Văn Nhí            | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_013 | DA20CK     | 25          | 5            |
| 14 | 111820034 | Nguyễn Thị Ngọc Nhiên | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_014 | DA20CK     | 23          | 4,6          |
| 15 | 111820038 | Lê Anh Tuấn           | 2001      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_015 | DA20CK     | 24          | 4,8          |
| 16 | 111820040 | Cao Chí Công          | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_016 | DA20CK     | 23          | 4,6          |
| 17 | 111820049 | Đặng Thanh Luân       | 2002      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_017 | DA20CK     | 28          | 5,6          |
| 18 | 118020036 | Lê Đặng Nguyên        | 2001      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_018 | DA20CNOT A | 0           | 0            |
| 19 | 212117024 | Lâm Tấn Phát          | 1999      | LLCT-KTCTM-L-DA20CK-C71.205-T240622_001 | CA17KD     | 0           | 0            |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

**CÁN BỘ COI THI 1**

**CÁN BỘ COI THI 2**